

Đồng Nai, ngày 29 tháng 1 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2835/KCNĐN-MT ngày 31/8/2022 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH TK P&S Vina;

Xét đề nghị của Công ty TNHH TK P&S Vina tại nội dung văn bản số 15.09/TK P&S ngày 15/9/2022 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sản xuất, gia công sản phẩm từ xốp EPS, EPP với quy mô 20.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 15.000 tấn sản phẩm/năm; thùng carton với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm” tại Lô N1, KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH TK P&S Vina được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công sản phẩm từ xốp EPS, EPP với quy mô 20.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 15.000 tấn sản phẩm/năm; thùng carton với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm” tại Lô N1, KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công sản phẩm từ xốp EPS, EPP với quy mô 20.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 15.000 tấn sản phẩm/năm; thùng carton với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô N1, KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 6505730475 chứng nhận lần đầu ngày 30/6/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2021 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603474929 đăng ký lần đầu ngày 05/07/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 05/12/2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603474929.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công sản phẩm từ xốp EPS, EPP và thùng carton.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất 32.162,6 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 20.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 15.000 tấn sản phẩm/năm (Sản phẩm từ xốp EPS, EPP); 5.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm (Thùng carton).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH TK P&S Vina:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH TK P&S Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.


2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 29 tháng 11 năm 2022 đến ngày 29 tháng 11 năm 2032).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 48/QĐ-KCNĐN ngày 05/02/2021, Quyết định số 13/QĐ-KCNĐN ngày 13/01/2020, Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 128/XN-KCNĐN ngày 07/08/2017 và Văn bản số 2382/KCNĐN-MT ngày 07/07/2021 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./: 

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành;
- Công ty TNHH TK P&S Vina (để thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Phục).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lê Văn Danh

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 35/GPMT-KCNĐN ngày 29/11/2022 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt và nhà ăn. Lưu lượng tối đa: 34,375 m³/ngày.đêm;

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất gồm: nước thải từ hoạt động làm mát sản phẩm, nước sử dụng tái sinh hạt nhựa, nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước thải xả cặn lò hơi. Lưu lượng tối đa: 50,46 m³/ngày.đêm;

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sinh hoạt (nước thải sinh hoạt qua bể tự hoại 3 ngăn, nước thải từ nhà ăn qua bể tách dầu mỡ) sau xử lý sơ bộ được đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Công ty với công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm và nước thải làm mát sản phẩm của nhà máy được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An Bình Sơn (tại 01 điểm nằm trên đường D4).

2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Lộc An Bình Sơn trên đường D4.

- Tọa độ vị trí: X: 1192465,744; Y: 416805,613 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 175°45', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 101 m³/ngày.đêm.

- Phương thức đầu nối thải: Tự chảy (24/24h).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Lộc An Bình Sơn theo Hợp đồng xử lý nước thải ngày 20/01/2018 giữa Chủ cơ sở và đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An Bình Sơn.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bảo vệ, văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 3 ngăn, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Công ty, công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm của nhà máy để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Lộc An Bình Sơn.

- Nước thải sản xuất (nước thải từ hoạt động làm mát sản phẩm, nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước thải xả cặn lò hơi) được thu gom cùng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý cục bộ và đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An Bình Sơn (tại 01 điểm trên đường D4). Tổng chiều dài của đường ống chính thu gom nước thải của Nhà máy khoảng 138m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt* → *Hố thu gom* → *Bể điều hòa* → *Bể thiếu khí* → *Bể hiếu khí* → *Bể lắng* → *Bể khử trùng* → *Bể chứa nước sau xử lý* → *Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An Bình Sơn.*

- Tóm tắt quy trình thu gom nước thải sản xuất: Nước thải từ hoạt động làm mát sản phẩm (chu kỳ xả thải: 01 tháng/lần), nước thải từ hoạt động tái sinh hạt nhựa (chu kỳ xả thải: 03 tháng/lần); nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải lò hơi (chu kỳ xả thải: 01 tháng/lần), nước thải xả cặn lò hơi (chu kỳ xả thải: 06 tháng/lần) được thu gom cùng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý cục bộ công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm và đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An Bình Sơn tại 01 điểm đầu nối trên đường D4.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorin để khử trùng nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể lắng cặn; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế: 50m³/ngày đêm: 03 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 12/2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt và nhà ăn), công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại 01 vị trí đầu vào hố thu gom và đầu ra hố ga sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của

KCN Lộc An Bình Sơn theo Hợp đồng xử lý nước thải ngày 20/01/2018 giữa Chủ cơ sở và đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An Bình Sơn.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị Giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An Bình Sơn theo Hợp đồng xử lý nước thải ngày 20/01/2018 giữa Chủ cơ sở và đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An Bình Sơn, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của dự án.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An Bình Sơn để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 35 /GPMT-KCNDN ngày 29 / 11/2022
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 3.
- Nguồn số 04: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 4.
- Nguồn số 05: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 5.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Thoát qua 01 dòng khí thải (gộp chung cho nguồn số 01, 02, 03, 04 và 05). Tọa độ vị trí xả thải: X: 1192424,652; Y: 416904,176 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 60.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế: 6 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa được thu gom theo đường ống kích thước Ø600-800mm, bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi, khí thải với công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế: 6 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa được thu gom theo đường ống kích thước Ø600-800mm, bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi, khí thải với công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế: 6 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa được thu gom theo đường ống kích thước Ø600-800mm, bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi, khí thải với công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Khí thải từ lò hơi công suất thiết kế: 10 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa được thu gom theo đường ống kích thước Ø600-800mm, bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi, khí thải với công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Nguồn số 05: Khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế: 10 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa được thu gom theo đường ống kích thước $\text{Ø}600\text{-}800\text{mm}$, bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi, khí thải với công suất thiết kế: $15.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 6 tấn hơi/giờ/lò hơi, công suất thiết kế $10.000\text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống xử lý}$.

- 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ/lò hơi, công suất thiết kế: $15.000\text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống xử lý}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24 giờ, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01, 02, 03, 04 và 05: 03 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 12/2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01 (Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn hơi/giờ), công suất thiết kế: $10.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02 (Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn hơi/giờ), công suất thiết kế: $10.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03 (Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn hơi/giờ), công suất thiết kế: $10.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04 (Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế: 10 tấn hơi/giờ), công suất $15.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 05 (Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế: 10 tấn hơi/giờ), công suất $15.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Thoát qua 01 dòng khí thải (gộp chung cho nguồn số 01, 02, 03, 04 và 05).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải của cơ sở); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20: 2009/BTNMT, trong đó:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thực hiện
2	Bụi	mg/Nm ³	180	06 tháng/lần	
3	SO ₂	mg/Nm ³	450	06 tháng/lần	
4	NO _x	mg/Nm ³	765	06 tháng/lần	
5	CO	mg/Nm ³	900	06 tháng/lần	
6	Các chất hữu cơ tại Bảng 1 QCVN 20: 2009/BTNMT phải đạt QCVN 20: 2009/BTNMT và các chất vô cơ khác tại Bảng 1 QCVN 19:2009/BTNMT phải đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải).			-	-

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 35/GPMT-KCNĐN ngày 29/11/2022
của Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của lò hơi, công suất thiết kế: 06 tấn hơi/giờ số 1.
- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của lò hơi, công suất thiết kế: 06 tấn hơi/giờ số 2.
- Nguồn số 03: Từ quá trình hoạt động của lò hơi, công suất thiết kế: 06 tấn hơi/giờ số 3.
- Nguồn số 04: Từ quá trình hoạt động của lò hơi, công suất thiết kế: 10 tấn hơi/giờ số 1.
- Nguồn số 05: Từ quá trình hoạt động của lò hơi, công suất thiết kế: 10 tấn hơi/giờ số 2.
- Nguồn số 06: Từ quá trình hoạt động của dây chuyền sản xuất sản phẩm từ xốp EPS.
- Nguồn số 07: Từ quá trình hoạt động của dây chuyền sản xuất sản phẩm từ xốp EPS.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Từ các quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế: 06 tấn hơi/giờ số 1. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $175^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X: 1192424,652; Y: 416904,176.
- Nguồn số 02: Từ các quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế: 06 tấn hơi/giờ số 2. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $175^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X: 1192426,044; Y: 416878,37.
- Nguồn số 03: Từ các quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế: 06 tấn hơi/giờ số 3. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $175^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X: 1192426,014; Y: 416890,4.
- Nguồn số 04: Từ các quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế: 10 tấn hơi/giờ số 1. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $175^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X: 1192425,755; Y: 416905,601.
- Nguồn số 05: Từ các quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế: 10 tấn hơi/giờ số 2. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $175^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X: 1192426,168; Y: 416917,523.
- Nguồn số 06: Từ các máy ép định hình (dây chuyền sản xuất sản phẩm từ xốp EPS). Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $175^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X: 1192463,308; Y: 416882,946.
- Nguồn số 07: Từ các máy ép định hình (dây chuyền sản xuất sản phẩm từ xốp EPS). Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $175^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X: 1192437,249; Y: 416864,945.



3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT, - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Về tiếng ồn:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Về độ rung:

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 35/GPMT-KCNĐN ngày 29/11/2022
của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

S T T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 08	TT	5
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	10
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	10
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	1.140
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	420
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	1.380
7	Bao tay, giẻ lau dính thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	50
8	Pin, ác quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	20
9	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	Rắn	12 06 01	NH	60
10	Nước thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	Lỏng	12 06 02	NH	2.880
TỔNG KHỐI LƯỢNG					5.975

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 5.975 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn (tấm EPP, EPS, hạt nhựa thải,...chưa qua sử dụng bị loại bỏ từ quá trình sản xuất)	Rắn	19 03 04	45.000
2	Thùng giấy carton, giấy vụn văn phòng	Rắn	18 01 05	12.000
3	Palet gỗ hư, gỗ vụn	Rắn	18 01 07	6.000
4	Bao bì nhựa, nylon thải	Rắn	18 01 06	3.000

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 13	20.000
6	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	10.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG				96.000

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 96.000kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	48.040
TỔNG KHỐI LƯỢNG		48.040

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 48.040kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 47 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền bê tông, có lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại, có bố trí các khay bằng nhựa chứa các thiết bị chứa chất thải lỏng phòng ngừa chống tràn đổ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 87 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và thùng nhựa có nắp đậy dung tích 240 lít đặt tại khu lưu giữ chất thải sinh hoạt tập trung diện tích 6m² bố trí tại phía Bắc khu đất của Công ty.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ

trường Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.



PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 35/GPMT-KCNĐN ngày 29/11/2022 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển V.R.G - Long Thành, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI

